

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN M'DRẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drăk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	Tổng diện tích tự nhiên		128.316	634	12.238	8.272	7.098	5.167	7.459	8.109	3.485	5.164	22.677	8.272	20.828	18.913
1	Đất nông nghiệp	NNP	117.944,18	450,01	10.541,74	6.595,35	6.724,06	4.870,67	6.833,89	7.497,48	3.127,31	4.769,58	21.712,17	7.567,91	19.586,81	17.667,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.671,85	93,94	158,85	321,63	239,38	128,18	591,19	95,28	200,79	435,63	200,94	317,16	435,73	453,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.900,33	78,77	78,43	189,14	233,26	127,93	327,56	94,58	200,71	274,13	195,38	317,16	435,73	347,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	771,52	15,17	80,42	132,49	6,12	0,24	263,63	0,70	0,08	161,50	5,56		0,00	105,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	22.267,69	189,37	5.522,67	3.615,33	1.702,22	55,12	3.777,80	465,53	259,24	925,12	323,28	1.786,08	1.510,53	2.135,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.544,12	103,53	1.085,99	2.337,35	1.852,73	2.021,02	416,95	1.313,06	1.898,54	111,05	154,68	116,12	112,49	20,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.623,80	0,27	401,30		166,27	1,86	0,36	0,11		863,84	12.831,26	1.014,32	2.164,20	3.180,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	59.083,61	58,88	3.147,07	93,37	2.719,75	2.631,40	2.030,47	5.618,66	730,04	2.427,73	8.138,77	4.253,72	15.357,79	11.875,96
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.812,48		1.885,96	117,09	1.035,68	1.990,62	745,89	2.450,27		598,48	1.704,17	1.860,72	6.693,05	1.730,55
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	540,81	3,34	79,74	174,92	37,53	33,09	17,11	4,84	38,71	5,83	57,08	80,51	6,08	2,03
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	193,05		140,30	52,75										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,24	0,69	5,82		6,18					0,38	6,17			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.112,40	183,89	1.655,87	1.671,27	313,66	287,52	593,40	592,73	354,80	388,42	943,10	592,65	1.128,70	406,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	632,66		46,83	52,77	29,08	34,30	81,85	63,60	70,51	65,49	67,42	33,03	42,86	44,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	54,57												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,29	5,91	0,59	0,32	0,16	0,67	0,33	2,48	0,22	1,69	0,85	0,51	1,25	2,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	327,86	27,16								0,69	300,01			
2.5	Đất an ninh	CAN	1.152,49	1,35	0,21	1.142,20	0,12	0,13	7,27	0,25	0,18	0,12	0,11	0,23	0,14	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,51	13,87	10,82	5,23	2,81	4,73	6,14	5,86	9,92	10,88	3,63	9,41	10,50	3,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,98	3,01		0,06			0,03		0,28	0,50				0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,41	1,26	0,50	0,17	0,13	0,29	0,09	0,17	1,04	0,40	0,34	0,54	0,35	0,13
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,82	4,26	8,21	4,66	1,34	2,05	3,59	2,37	6,74	7,28	2,02	5,44	7,38	3,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,15	5,00	2,11	0,25	1,34	2,29	2,43	2,72	1,86	1,68	1,27	3,43	2,77	
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,15	0,34		0,09		0,10		0,60		1,02				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	332,11	2,55	19,77	6,65	13,90	5,53	87,13	17,36	9,62	17,05	4,59	131,97	0,46	15,53
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,04						70,04							
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	129,68	2,07	0,42	2,69	0,95	2,00	0,50	0,14	0,20	1,18		116,07	0,28	3,18
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,15	0,48	1,20	3,96	9,44	3,53	16,59	11,26	9,42		4,59	15,90	0,18	1,60
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,24		18,15		3,51			5,96		15,87				10,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.174,23	62,25	1.188,75	163,74	142,97	119,54	283,85	293,26	170,41	147,52	163,53	340,84	881,76	215,81

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drăk	Xã Cư Pao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Ấ	Xã Cư San	Xã Ea Trang
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.820,98	45,32	139,16	128,32	114,68	83,82	213,12	84,24	123,63	103,42	96,89	208,94	345,77	133,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,68	13,58	16,75	31,48	25,50	34,51	22,32	23,18	43,43	26,03	42,48	130,23	535,34	17,85
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,67						19,67							
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,03						0,63		0,40					
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.343,81	0,84	1.029,22	0,55	0,20		26,52	183,83	0,12	15,99	23,10			63,44
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,15	0,03	0,10	0,01	0,04	0,02	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02	0,02	0,47
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,12	0,92	0,95	0,48		0,21		0,88		0,58		0,10		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,94	1,44	2,64	2,81	2,58	0,96	1,57	1,10	2,79	1,46	1,03	1,55	0,63	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,18	0,18												
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	129,62	4,14	24,23	6,68	9,45	9,57	14,94	5,53	20,56	19,79	3,63	4,64	3,56	2,90
2.11	Đất mặt nước chuyên dụng	TVC	2.193,88	11,91	364,67	293,68	115,17	113,05	111,89	204,39	73,38	125,19	399,33	72,02	188,17	121,03
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	205,17		6,87		9,11	23,22	3,70	19,79	34,47	80,47	25,95			1,59
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi suối	SON	1.988,71	11,91	357,80	293,68	106,06	89,83	108,19	184,60	38,91	44,72	373,38	72,02	188,17	119,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.259,08	0,05	39,99	4,96	60,43	8,88	31,80	18,75	2,40	5,63	22,18	111,79	112,78	839,43